

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 180 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Số: 1903
Ngày:
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:

- P.KHTH: Đưa lên web BCĐ

30/8/21

Wan

KẾ HOẠCH

**Phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn thành phố Cần Thơ
từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 08 tháng 9 năm 2021**

Căn cứ Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo quốc gia ban hành “Quy định đánh giá mức độ nguy cơ và các biện pháp hành chính tương ứng trong phòng, chống dịch COVID-19”; Quyết định số 3989/QĐ-BYT ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chí kiểm soát dịch COVID-19 tại các địa phương đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng; xét Tờ trình số 4023/TTr-SYT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Sở Y tế về kế hoạch phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn (từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 08 tháng 9 năm 2021), Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 08 tháng 9 năm 2021, cụ thể:

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Phấn đấu đến ngày 08 tháng 9 năm 2021 giảm ít nhất 50 % số ca mắc mới trong cộng đồng; mở rộng vùng xanh, thu hẹp vùng đỏ và vùng cam, từng bước đưa thành phố trở về trạng thái bình thường mới và nâng cao chất lượng điều trị nhằm giảm tỷ lệ tử vong.

2. Yêu cầu

- Huy động sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội và cộng đồng;
- Tập trung cao độ cho công tác quản lý, tổ chức, điều hành; công tác phối hợp; công tác kiểm tra và giám sát phòng, chống dịch.
- Triển khai quyết liệt, đầy đủ các biện pháp phòng, chống dịch tại địa bàn các quận, huyện, đặc biệt đẩy mạnh xét nghiệm có trọng tâm, trọng điểm và truy vết thần tốc theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia và Bộ Y tế.
- Theo dõi sát tình hình, diễn tiến của từng ca bệnh; kịp thời phân loại nguy cơ người nhiễm SARS-CoV-2 và chuyển tầng điều trị phù hợp. Tăng cường chất lượng điều trị, nhất là nâng cao năng lực điều trị ở tầng 3 nhằm giảm tỷ lệ tử vong đến mức thấp nhất.

II. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP

1. Về áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch trên địa bàn

a) Tiếp tục tập trung tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

b) Thực hiện nghiêm việc giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/CT-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trên địa bàn trong thời gian từ 00 giờ 00 phút ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến 00 giờ ngày 08 tháng 9 năm 2021.

2. Về các biện pháp y tế

a) Xét nghiệm sàng lọc trọng điểm tại cộng đồng

Triển khai kế hoạch thực hiện xét nghiệm cộng đồng, tập trung vào các ấp/khu vực và các đối tượng nguy cơ, đảm bảo đánh trúng, đánh đúng, kịp thời bóc tách F0 ra khỏi cộng đồng.

- **Thời gian:** dự kiến tổ chức 03 đợt xét nghiệm

+ Đợt 1: từ ngày 27 tháng 8 năm 2021 đến ngày 29 tháng 8 năm 2021

+ Đợt 2: từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 đến ngày 01 tháng 9 năm 2021

+ Đợt 3: từ ngày 03 tháng 9 năm 2021 đến ngày 05 tháng 9 năm 2021

- **Địa điểm:** tại 9 quận, huyện trên địa bàn, tập trung tại các ấp/khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao và nguy cơ.

- **Nguyên tắc xác định mức độ nguy cơ theo phạm vi ấp/khu vực trong cộng đồng**

Để thực hiện xét nghiệm có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo nguồn lực chống dịch trong thời gian dài, thành phố xây dựng nguyên tắc xác định mức độ nguy cơ theo phạm vi ấp/khu vực trong cộng đồng, đánh giá trên số F0 phát hiện mới trong vòng 14 ngày:

+ Ấp/khu vực **ít nguy cơ:** không có hộ gia đình có ca F0 trong 14 ngày qua.

+ Ấp/khu vực có **nguy cơ:** có 01 hộ gia đình có ca F0 trong 14 ngày qua.

+ Ấp/khu vực **nguy cơ cao:** có 02 hộ gia đình có ca F0 trong 14 ngày qua.

- Ấp/khu vực **nguy cơ rất cao:** có từ 03 hộ gia đình trở lên có F0 hoặc có ít nhất 01 hộ gia đình có F0 chưa rõ nguồn lây hoặc dịch tễ phức tạp trong 14 ngày qua.

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Ấp/khu vực	Số hộ tại ấp/khu vực	Số dân tại ấp/khu vực	Số test nhanh dự kiến
1	Ninh Kiều	11	71	86.912	279.307	140.362
2	Cái Răng	7	59	28.067	105.740	21.476

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Ấp/khu vực	Số hộ tại ấp/khu vực	Số dân tại ấp/khu vực	Số test nhANH dự kiến
3	Phong Điền	7	75	25.766	108.225	17.293
4	Ô Môn	7	79	31.220	128.585	20.524
5	Thốt Nốt	9	45	36.309	166.406	34.242
6	Vĩnh Thạnh	11	56	26.222	97.855	15.128
7	Cờ Đỏ	10	74	29.504	114.194	17.309
8	Bình Thủy	8	46	40.202	139.704	109.907
9	Thới Lai	13	94	29.307	106.389	20.745
TỔNG CỘNG		83	599	333.509	1.246.405	396.986

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

- Phương pháp xét nghiệm:

+ Đối với ấp/khu vực nguy cơ rất cao: xét nghiệm bằng test nhanh kháng nguyên toàn bộ người dân tại ấp/khu vực đó. Lấy mẫu gộp 2 người/test. Trong trường hợp test nhanh dương tính thì lấy PCR mẫu đơn của toàn bộ thành viên hộ gia đình để khẳng định.

+ Đối với ấp/khu vực nguy cơ cao: xét nghiệm bằng test nhanh kháng nguyên cho đại diện tất cả hộ gia đình tại ấp/khu vực đó (01 người/hộ). Lấy mẫu gộp 2 hộ/mẫu. Trong trường hợp test nhanh dương tính thì lấy PCR mẫu đơn của toàn bộ thành viên 2 hộ gia đình để khẳng định.

+ Đối với ấp/khu vực nguy cơ: xét nghiệm bằng test nhanh kháng nguyên hộ gia đình tại ấp/khu vực đó (02 người cùng hộ/test) cho 20 - 30 hộ gia đình xung quanh nhà mới phát phát hiện F0 tại vòng 4 (số lượng hộ cụ thể tùy vào điều tra dịch tễ và địa bàn nơi F0 sinh sống) và lấy mẫu ít nhất 5% dân số, ưu tiên lựa chọn các đối tượng có nguy cơ cao như: người giao hàng (shipper), người bán hàng tại các chợ, siêu thị, cửa hàng tạp hóa, cửa hàng xăng dầu, quầy thuốc, nhà thuốc, các kho bán lẻ trên địa bàn, người trực tiếp thu gom rác (lái xe, người phụ việc)... Trong trường hợp test nhanh dương tính thì lấy PCR mẫu đơn của toàn bộ thành viên hộ gia đình để khẳng định.

+ Đối với ấp/khu vực ít nguy cơ: lấy mẫu test nhanh kháng nguyên ít nhất 5% dân số, ưu tiên lựa chọn các đối tượng có nguy cơ cao như: người giao hàng (shipper), người bán hàng tại các chợ, siêu thị, cửa hàng tạp hóa, cửa hàng xăng dầu, quầy thuốc, nhà thuốc, các kho bán lẻ trên địa bàn, người trực tiếp thu gom rác (lái xe, người phụ việc)... Trong trường hợp test nhanh dương tính thì lấy PCR mẫu đơn của toàn bộ thành viên hộ gia đình để khẳng định.

- Lưu ý:

+ Khi phát hiện hộ gia đình có trường hợp dương tính bằng test nhanh tiến hành treo biển báo “Nhà có trường hợp nghi nhiễm” bên ngoài nhà đó, có hàng

rào mềm ngăn cách, toàn bộ thành viên trong nhà/gia đình không được phép đi ra ngoài.

+ Trường hợp cần thiết, có thể mở rộng phạm vi, đối tượng xét nghiệm. Thực hiện xét nghiệm tầm soát 100% với các trường hợp có biểu hiện ho, sốt, khó thở, viêm đường hô hấp... tại cộng đồng.

- Công tác hậu cần

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật chủ trì mua sắm, phân bổ test nhanh, dụng cụ lấy mẫu PCR cho các quận, huyện và dự trữ các hóa chất, sinh phẩm phục vụ xét nghiệm PCR để triển khai thực hiện kế hoạch.

+ Ủy ban nhân dân quận, huyện: chủ động chuẩn bị các vật tư y tế, phương tiện bảo hộ phục vụ công tác xét nghiệm cộng đồng; cung cấp kế hoạch cụ thể, thông tin số lượng test nhanh và dụng cụ lấy mẫu PCR cần sử dụng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật để đảm bảo công tác phân bổ (*thông báo trước ít nhất 24 giờ trước khi tiếp nhận*).

b) Công tác truy vết, giám sát cộng đồng:

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả quy trình “24 giờ dập dịch”. Các địa phương tập trung chỉ đạo truy vết “thần tốc” các F0 qua sàng lọc cộng đồng/cơ sở y tế, khẩn trương gửi báo cáo dịch tễ của các ca bệnh này trong 2 giờ (kể từ khi phát lệnh F0 mới) về Tổ thông tin phòng, chống dịch ngành Y tế.

- Tăng cường hoạt động của các Tổ COVID cộng đồng, đặc biệt lưu ý các khu nhà trọ.

- Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua “xanh hóa” địa bàn, mở rộng và bảo vệ tốt vùng xanh, động viên, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân làm tốt và nhân rộng các mô hình, cách làm tốt, hiệu quả trong phòng, chống dịch. Phê bình các tổ chức, cá nhân thực hiện chưa nghiêm túc các quy định phòng, chống dịch COVID-19.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát của địa phương tại các khu công nghiệp/doanh nghiệp.

c) Công tác điều trị

- Tiếp tục duy trì mô hình điều trị theo 03 tầng, phân bổ người bệnh về các bệnh viện điều trị phù hợp với năng lực tầng chuyên môn. Duy trì số giường bệnh hiện có tại các bệnh viện nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu điều trị khi cần thiết.

- Các bệnh viện điều trị COVID-19 thường xuyên phân loại mức độ nguy cơ theo hướng dẫn của Bộ Y tế, xác định các nhóm nguy cơ khác nhau, xác định đúng nhu cầu điều trị, chăm sóc và hỗ trợ cho từng đối tượng, giúp nâng cao hiệu quả điều trị.

- Tăng cường công tác quản lý theo dõi và chuyển tầng điều trị bệnh nhân COVID-19 phù hợp, hạn chế xảy ra tử vong.

- Các bệnh viện điều trị tại tầng 3 phải phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ nguồn lực và hội chẩn chuyên môn giữa các bệnh viện khi có trường hợp tiên lượng

nặng và nguy kịch, đặc biệt phát huy tối đa sự hỗ trợ của các bác sỹ từ Bệnh viện Bạch Mai. Ngành Y tế tiếp tục hỗ trợ điều động nhân lực về hồi sức tích cực cho các bệnh viện của tầng 3. Đồng thời tăng cường tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho tuyến dưới.

- Các bệnh viện tầng 3 chủ động hội chẩn với các bệnh viện đầu ngành của Trung ương để được hỗ trợ chuyên môn kịp thời. Sở Y tế chủ động xây dựng phương án tiếp nhận F0 trong tình huống thành phố có 10.000 ca F0.

- Duy trì hoạt động của hệ thống khám bệnh, chữa bệnh đặc biệt tại tuyến y tế cơ sở. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng bệnh viện từ chối tiếp nhận bệnh nhân.

d) Công tác quản lý khu phong tỏa

- Tiếp tục chủ động thực hiện phương án gỡ phong tỏa dựa vào đề xuất từ Tổ công tác 3625 của Bộ Y tế và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại Công văn số 3444/UBND-KT ngày 21 tháng 8 năm 2021.

- Xem xét gỡ bỏ phong tỏa đối với các vùng phong tỏa trong vòng ít nhất 14 ngày không xuất hiện ca bệnh mới hoặc tổ chức phong tỏa diện hẹp theo hộ gia đình, khu vực đối với vùng chỉ xuất hiện số ca nhiễm ít với nguy cơ lây nhiễm thấp.

- Bố trí nhân lực giám sát chặt khu phong tỏa 24/24 “nội bắt xuất, ngoại bắt nhập”, ngoại trừ các trường hợp làm nhiệm vụ hoặc cấp cứu. Bố trí phân luồng việc cung cấp lương thực hợp lý cho người dân.

đ) Công tác quản lý khu cách ly tập trung

Tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 140/BCĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ đạo thành phố về việc ban hành hướng dẫn quản lý, điều hành khu cách ly tập trung trên địa bàn và Công văn số 3448/UBND-TH ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tập trung thực hiện các biện pháp quản lý, điều hành các khu cách ly y tế tập trung.

e) Công tác tiêm chủng

- Thành phố sẽ chủ động tiếp cận nguồn vắc xin để đảm bảo đủ vắc xin cho người dân thành phố Cần Thơ.

- Công khai, minh bạch và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tham gia trong quá trình tổ chức chiến dịch tiêm chủng vắc-xin phòng COVID-19.

- Tổ chức nhiều điểm tiêm cố định và lưu động bảo đảm an toàn, hiệu quả cho người được tiêm.

- Kịp thời cập nhật và quản lý thông tin tiêm chủng trên hệ thống hồ sơ sức khỏe, quản lý tiêm chủng.

3. Công tác đảm bảo an sinh xã hội và lưu thông hàng hóa

a) Bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, ổn định đời sống của người dân, đặc biệt là bao đảm cung ứng trực tiếp đến người dân ở những khu vực phong tỏa.

b) Thực hiện chính sách hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; thường xuyên rà soát, cập nhật, không bỏ sót đối tượng cần cứu trợ, không để ai bị thiếu đói, bám sát tình hình và yêu cầu thực tế để tiếp tục mở rộng hoặc điều chỉnh phù hợp các đối tượng được trợ cấp khi gặp khó khăn và giảm tối đa các thủ tục hành chính khi thực hiện nhiệm vụ này.

c) Hỗ trợ khôi phục sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn thành phố.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

a) Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tham mưu, phân tích tình hình, đánh giá mức độ nguy cơ và hướng dẫn chuyên môn cho các quận, huyện trong triển khai thực hiện công tác phòng, chống dịch tại địa phương. Đồng thời chỉ đạo việc tiếp nhận và chạy mẫu xét nghiệm PCR đảm bảo trả kết quả trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm lấy mẫu.

b) Chỉ đạo các cơ sở điều trị COVID-19 trên địa bàn sẵn sàng tiếp nhận, thu dung, điều trị kịp thời bệnh nhân COVID-19 phát hiện tại các quận, huyện và điều phối phân tầng điều trị phù hợp.

c) Tập huấn nâng cao năng lực điều trị bệnh nhân COVID-19 cho các cơ sở tiếp nhận, điều trị bệnh nhân COVID-19 trên địa bàn, hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ tử vong.

d) Báo cáo sơ kết công tác vào ngày 01 tháng 9 năm 2021 và báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch vào ngày 08 tháng 9 năm 2021.

2. Bộ Chỉ huy quân sự thành phố

Đảm bảo an ninh, an toàn tại các cơ sở cách ly trên địa bàn thành phố. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định tại Quyết định số 878/QĐ-BYT của Bộ Trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn cách ly y tế tại cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch COVID-19”, hạn chế tối đa việc lây chéo trong khu cách ly.

3. Công an thành phố

a) Đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn thành phố, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định phòng, chống dịch.

b) Tăng cường công tác truy vết, đảm bảo tiến độ truy vết các F0 mới theo đúng quy định.

4. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận, huyện rà soát, huy động, điều động phương tiện sử dụng (đảm bảo các điều kiện phòng tránh lây nhiễm) cho việc đưa bệnh nhân đến các cơ sở thu dung, điều trị.

5. Sở Công Thương

Đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu để người dân an tâm thực hiện giãn cách xã hội, thực hiện bình ổn giá để phục vụ Nhân dân, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, nâng giá, găm hàng; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi tăng giá hàng hóa bất hợp lý, tổ chức thêm các điểm bán hàng bình ổn giá, phục vụ các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu cho người dân thành phố.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ cho người lao động theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chương trình cung cấp, hỗ trợ lương thực, thực phẩm thiết yếu cho người dân có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn kinh phí ngân sách thành phố.

7. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Y tế và Ủy ban nhân dân quận, huyện triển khai việc mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm, thuốc, phương tiện bảo hộ... theo đúng quy định và thực hiện đầy đủ các chính sách đặc thù để hỗ trợ kịp thời cho lực lượng tham gia phòng, chống dịch.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp Báo Cần Thơ, Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố Cần Thơ, các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn thành phố và các quận, huyện tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân, tuyên truyền về các biện pháp phòng, chống dịch và các biện pháp xử phạt vi phạm, tuyên dương các đơn vị, cá nhân đã thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch.

b) Hỗ trợ triển khai hệ thống hồ sơ sức khỏe, quản lý tiêm chủng; đồng thời đẩy mạnh truyền thông để người dân chủ động đăng ký tiêm qua nền tảng tiêm chủng <https://tiemchungcovid19.gov.vn/>.

9. Thành đoàn, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ và Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ

Bố trí nhân lực tham gia hỗ trợ các đội xét nghiệm cộng đồng tại các quận, huyện khi có nhu cầu.

10. Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Chỉ đạo Trung tâm Y tế quận, huyện thực hiện rà soát và căn cứ nguyên tắc đánh giá nguy cơ áp/khu vực để chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện xét nghiệm trọng điểm trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế tại địa phương, chủ động sử dụng nhân lực, vật lực, tài lực tại chỗ triển khai hiệu quả, đảm bảo hậu cần cho lực lượng tham gia chiến dịch. Gửi kế hoạch triển khai cụ thể về Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Y tế **chậm nhất 15 giờ ngày 28 tháng 8 năm 2021**. Gửi báo cáo sơ kết công tác vào ngày 01 tháng 9 năm 2021 và báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch vào ngày 08 tháng 9 năm 2021 về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Chuẩn bị sẵn sàng các khu cách ly tập trung trên địa bàn để tiếp nhận các F1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tăng cường quản lý các trường hợp cách ly tại nhà, các bệnh nhân đã xuất viện trên địa bàn.

c) Huy động sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội và cộng đồng cho công tác phòng, chống dịch trên địa bàn, tập trung trong công tác quản lý, giám sát công tác phòng, chống dịch tại các khu cách ly tập trung, các khu vực cách ly F1, các khu vực phong tỏa và tại cộng đồng, không để dịch bệnh lây lan trong các khu cách ly, khu công nghiệp, doanh nghiệp, khu phong tỏa cũng như trong cộng đồng.

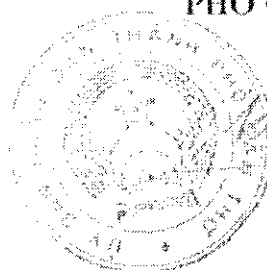
d) Tăng cường tuyên truyền về việc thực hiện giãn cách xã hội, tổ chức kiểm tra, giám sát, kiên quyết xử phạt các hành vi vi phạm trong thực hiện giãn cách xã hội.

Trên đây là Kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 08 tháng 9 năm 2021. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. *huy*

Nơi nhận:

- TT Thành ủy, TT HĐND;
- BCĐ QĐ 324-QĐ/TU;
- CT, các PCT UBND TP;
- Thành viên SCH PC dịch COVID-19 TP;
- Sở, Ban ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Thành đoàn, Trường ĐH Y Dược Cần Thơ; Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ;
- BVĐK TWCT;
- VP UBND (2, 3);
- Lưu: VT, LHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển
Dương Tấn Hiển

PHỤ LỤC
DANH GIÁ NGUY CƠ ÁP/KHU VỰC VÀ DỰ KIẾN SỐ TEST NHANH XÉT NGHIỆM
CỘNG ĐỒNG GIAI ĐOẠN 27/8/2021-05/9/2021

(Đính kèm Kế hoạch số: 130 /KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2021)

STT	Quận/ huyện	Phường/ Xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhANH dự kiến
	TỔNG CÔNG	83	599	333,509	1,246,405		396,986
I. Ninh Kiều		11	71	86,912	279,307		140,362
1	Phường An Bình		Khu vực 1	1,687	4,600	Ít nguy cơ	690
2			Khu vực 2	1,631	5,056	Nguy cơ rất cao	7,584
3			Khu vực 3	752	2,401	Ít nguy cơ	360
4			Khu vực 4	3,440	8,797	Nguy cơ	1,410
5			Khu vực 5	1,029	3,733	Nguy cơ rất cao	5,600
6			Khu vực 6	695	2,761	Ít nguy cơ	414
7			Khu vực 7	816	3,129	Ít nguy cơ	469
8			Khu vực 8	806	2,625	Ít nguy cơ	394
			Tổng	10,856	33,102		16,920
1	Phường An Cư		Khu vực 1	564	3,692	Nguy cơ	644
2			Khu vực 2	490	2,500	Nguy cơ	465
3			Khu vực 3	443	2,590	Ít nguy cơ	389
4			Khu vực 4	553	3,403	Nguy cơ	600
5			Khu vực 5	570	2,900	Ít nguy cơ	435
6			Khu vực 6	670	4,112	Nguy cơ cao	1,005
			Tổng	3,290	19,197		3,538
1	Phường An Nghiep		Khu vực 1	484	2,257	Ít nguy cơ	339
2			Khu vực 2	526	2,563	Ít nguy cơ	384
3			Khu vực 3	463	2,038	Nguy cơ cao	695
			Tổng	1,473	6,858		1,418
1	Phường An Hòa		Khu vực 1	1,646	6,597	Nguy cơ	1,080
2			Khu vực 2	1,146	4,078	Nguy cơ	702
3			Khu vực 3	1,535	4,600	Ít nguy cơ	690
4			Khu vực 4	2,748	6,993	Ít nguy cơ	1,049
5			Khu vực 5	3,452	8,498	Nguy cơ rất cao	12,747
			Tổng	10,527	30,766		16,267
1	Phường An Phú		Khu vực 1	566	2,418	Nguy cơ	453
2			Khu vực 2	602	2,544	Ít nguy cơ	382
3			Khu vực 3	663	2,279	Nguy cơ rất cao	3,419
4			Khu vực 4	532	2,705	Nguy cơ	496
			Tổng	2,363	9,946		4,749
1	Phường An Khánh		Khu vực 1	3,495	7,111	Ít nguy cơ	1,067
2			Khu vực 2	4,782	13,135	Nguy cơ cao	7,173
3			Khu vực 3	4,672	8,214	Nguy cơ	1,322
4			Khu vực 4	3,634	8,278	Ít nguy cơ	1,242
5			Khu vực 5	2,021	2,840	Ít nguy cơ	426

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ dự kiến
6			Khu vực 6	3,376	10,665	Nguy cơ rất cao	15,998
			Tổng	21,980	50,243		27,227
1	Phường Cái Khế		Khu vực 1	689	3,145	Ít nguy cơ	472
2			Khu vực 2	421	2,017	Nguy cơ	393
3			Khu vực 3	834	3,703	Nguy cơ rất cao	5,555
4			Khu vực 4	472	2,141	Ít nguy cơ	321
5			Khu vực 5	510	2,145	Ít nguy cơ	322
6			Khu vực 6	625	2,771	Nguy cơ cao	938
7			Khu vực 7	370	1,624	Nguy cơ	334
8			Khu vực 3 Sông Hậu	1,031	3,863	Nguy cơ rất cao	5,795
			Tổng	4,952	21,409		14,127
1	Phường Hưng Lợi		Khu vực 1	2,736	6,628	Nguy cơ rất cao	9,942
2			Khu vực 2	4,464	10,769	Nguy cơ rất cao	16,154
3			Khu vực 3	2,237	5,378	Nguy cơ rất cao	8,067
4			Khu vực 4	2,317	5,582	Ít nguy cơ	837
5			Khu vực 5	2,859	6,940	Ít nguy cơ	1,041
6			Khu vực 6	3,876	9,369	Nguy cơ	1,495
			Tổng	18,489	44,666		37,536
1	Phường Tân An		Khu vực 1	268	1,200	Nguy cơ cao	402
2			Khu vực 2	520	2,927	Nguy cơ	529
3			Khu vực 3	450	2,622	Ít nguy cơ	393
4			Khu vực 4	516	2,520	Ít nguy cơ	378
5			Khu vực 5	460	2,018	Ít nguy cơ	303
6			Khu vực 6	385	1,512	Nguy cơ cao	578
7			Khu vực 7	352	1,608	Nguy cơ	331
8			Khu vực 8	272	1,324	Nguy cơ	289
9			Khu vực 9	405	2,175	Ít nguy cơ	326
10			Khu vực 10	289	1,445	Ít nguy cơ	217
11			Khu vực 11	470	1,600	Nguy cơ	330
12			Khu vực 12	411	1,900	Ít nguy cơ	285
13			Khu vực 13	600	2,019	Nguy cơ cao	900
			Tổng	5,398	24,870		5,260
1	Phường Thới Bình		Khu vực 1	679	2,154	Ít nguy cơ	323
2			Khu vực 2	558	2,509	Ít nguy cơ	376
3			Khu vực 3	1,223	5,293	Nguy cơ	884
4			Khu vực 4	733	2,995	Ít nguy cơ	449
			Tổng	3,193	12,951		2,033
1	Phường Xuân Khánh		Khu vực 1	420	2,505	Ít nguy cơ	376
2			Khu vực 2	355	2,114	Ít nguy cơ	317
3			Khu vực 3	257	1,670	Nguy cơ rất cao	2,505
4			Khu vực 4	490	3,106	Ít nguy cơ	466
5			Khu vực 5	601	3,344	Nguy cơ rất cao	5,016
6			Khu vực 6	864	5,020	Nguy cơ cao	1,296

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhanh dự kiến
7			Khu vực 7	940	4,929	Nguy cơ	829
8			Khu vực 8	464	2,611	Nguy cơ	482
			Tổng	4,391	25,299		11,287
II. Cái Răng		7	59	28,067	105,740		21,476
1	PHƯỜNG PHÚ THỦ		Thạnh Thắng	1,000	3,435	Ít nguy cơ	515
2			Khánh Hưng	209	924	Ít nguy cơ	139
3			Thạnh Phú	552	2,004	Ít nguy cơ	301
4			Phú Khánh	381	1,518	Nguy cơ	318
5			Thạnh Thuận	926	3,310	Ít nguy cơ	497
6			Thạnh Lợi	793	2,466	Ít nguy cơ	370
7			Phú Hưng	560	2,248	Nguy cơ rất cao	3,372
8			Thạnh Thời	791	2,567	Nguy cơ	475
9			Thạnh Hòa	690	2,235	Ít nguy cơ	335
10			Khánh Bình	396	1,826	Ít nguy cơ	274
11			An Phú	208	851	Ít nguy cơ	128
12			An Hưng	271	1,114	Ít nguy cơ	167
			Tổng	6,777	24,498		6,890
1	PHƯỜNG G HƯNG THẠNH		Khu vực 1	247	815	Ít nguy cơ	122
2			Khu vực 2	1,168	3,853	Ít nguy cơ	578
3			Khu vực 3	595	1,875	Ít nguy cơ	281
4			Khu vực 4	522	1,582	Ít nguy cơ	237
5			Khu vực 5	809	2,538	Ít nguy cơ	381
6			Khu vực 6	667	2,447	Ít nguy cơ	367
			Tổng	4,008	13,110		1,967
1	PHƯỜNG G THƯỜNG THẠNH		Phú Quới	266	1,128	Ít nguy cơ	169
2			Thạnh Lợi	225	981	Ít nguy cơ	147
3			Thạnh Thắng	313	1,349	Ít nguy cơ	202
4			Thạnh Hòa	469	1,894	Ít nguy cơ	284
5			Thạnh Huệ	461	1,675	Nguy cơ	341
6			Thạnh Mỹ	726	2,937	Ít nguy cơ	441
7			Phú Mỹ	381	1,409	Ít nguy cơ	211
8			Yên Thạnh	325	1,128	Ít nguy cơ	169
9			Yên Hạ	416	1,638	Ít nguy cơ	246
10			Thạnh Phú	340	1,498	Ít nguy cơ	225
11			Thạnh Hưng	322	1,199	Ít nguy cơ	180
			Tổng	4,244	16,836		2,615
1	PHƯỜNG G BA LÁNG		Khu vực 1	462	1,819	Ít nguy cơ	273
2			Khu vực 2	482	1,757	Ít nguy cơ	264
3			Khu vực 3	238	891	Ít nguy cơ	134
4			Khu vực 4	245	1,130	Ít nguy cơ	170

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
5			Khu vực 5	226	845	Ít nguy cơ	127
			Tổng	1,653	6,442		966
1	PHƯỜNG G TÂN PHÚ		Phú Thạnh	470	1,631	Ít nguy cơ	245
2			Phú Thuận A	310	1,195	Ít nguy cơ	179
3			Phú Lợi	349	1,405	Ít nguy cơ	211
4			Phú Thuận	341	1,354	Ít nguy cơ	203
5			Phú Thành	237	899	Ít nguy cơ	135
6			Phú Thắng	284	938	Ít nguy cơ	141
7			Phú Tân	440	1,554	Ít nguy cơ	233
			Tổng	2,431	8,976		1,346
1	PHƯỜNG G HUNG PHÚ		Khu vực 1	701	2,696	Ít nguy cơ	404
2			Khu vực 2	405	1,764	Nguy cơ	355
3			Khu vực 3	554	2,144	Ít nguy cơ	322
4			Khu vực 4	299	1,286	Nguy cơ rất cao	1,929
5			Khu vực 5	357	1,484	Ít nguy cơ	223
6			Khu vực 6	582	2,594	Nguy cơ cao	873
7			Khu vực 7	351	1,339	Ít nguy cơ	201
8			Khu vực 8	487	1,713	Ít nguy cơ	257
9			Khu vực 9	286	946	Ít nguy cơ	142
10			Khu vực 10	559	1,838	Ít nguy cơ	276
			Tổng	4,581	17,804		4,981
1	PHƯỜNG G LÊ BÌNH		Thanh Mỹ	826	3,431	Ít nguy cơ	515
2			Thị Trấn	329	1,380	Ít nguy cơ	207
3			Yên Hạ	588	2,447	Ít nguy cơ	367
4			Yên Trung	555	2,126	Ít nguy cơ	319
5			Yên Bình	450	2,051	Ít nguy cơ	308
6			Yên Hòa	352	1,386	Ít nguy cơ	208
7			Yên Thuận	770	3,291	Ít nguy cơ	494
8			Yên Thương	503	1,962	Ít nguy cơ	294
			Tổng	4,373	18,074		2,711
III. Phong Điền		7	75	25,766	108,225		17,293
1	Thị Trấn Phong Điền		Nhon Lộc 1	731	3,434	Ít nguy cơ	515
2			Nhon Lộc 1A	465	2,184	Ít nguy cơ	328
3			Nhon Lộc 2	412	1,808	Ít nguy cơ	271
4			Nhon Lộc 2A	574	2,481	Ít nguy cơ	372
5			Thị Tứ	475	1,907	Ít nguy cơ	286
			Tổng	2,657	11,814		1,772
1			Trường Hoà	327	1,341	Ít nguy cơ	201
2			Trường Khương	232	944	Ít nguy cơ	142
3			Trường Khương A	266	1,195	Ít nguy cơ	179
4			Trường Ninh	241	1,036	Ít nguy cơ	155

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
5	Trường Long		Trường Ninh A	227	930	Ít nguy cơ	140
6			Trường Phú	370	1,493	Ít nguy cơ	224
7			Trường Phú I	255	1,064	Ít nguy cơ	160
8			Trường Phú A	272	1,200	Ít nguy cơ	180
9			Trường Phú B	303	1,312	Ít nguy cơ	197
10			Trường Thọ	373	1,572	Ít nguy cơ	236
11			Trường Thọ I	345	1,375	Ít nguy cơ	206
12			Trường Thọ 2	203	826	Ít nguy cơ	124
13			Trường Thọ 2A	308	1,165	Nguy cơ	265
14			Trường Thọ A	199	779	Ít nguy cơ	117
15			Trường Thọ B	180	700	Ít nguy cơ	105
16			Trường Thuận	703	2,801	Ít nguy cơ	420
				Tổng	4,804	19,733	
1	Giai Xuân		An Thanh	275	1,117	Ít nguy cơ	168
2			Ba Cao	162	725	Ít nguy cơ	109
3			Bình Thanh	326	1,433	Ít nguy cơ	215
4			Bình Xuân	172	735	Ít nguy cơ	110
5			Tân Bình	359	1,531	Ít nguy cơ	230
6			Tân Hòa	180	831	Ít nguy cơ	125
7			Tân Hưng	268	1,049	Ít nguy cơ	157
8			Thới Bình	318	1,223	Ít nguy cơ	183
9			Thới An A	294	1,247	Ít nguy cơ	187
10			Thới An B	330	1,391	Ít nguy cơ	209
11			Thới Giai	400	1,669	Ít nguy cơ	250
12			Thới Hưng	311	1,226	Ít nguy cơ	184
13			Thới Thạnh	318	1,393	Nguy cơ	299
14			Thới An	299	1,255	Nguy cơ	278
			Tổng	4,012	16,825		2,704
1	Mỹ Khánh		Mỹ Ái	363	1,371	Nguy cơ cao	545
2			Mỹ Hòa	240	911	Ít nguy cơ	137
3			Mỹ Long	294	1,117	Ít nguy cơ	168
4			Mỹ Lộc	409	1,698	Nguy cơ	345
5			Mỹ Nhơn	563	2,281	Ít nguy cơ	342
6			Mỹ Phụng	300	1,197	Ít nguy cơ	180
7			Mỹ Phước	579	2,098	Nguy cơ	405
8			Mỹ Thuận	212	812	Nguy cơ	212
			Tổng	2,960	11,485		2,332
1	Nhơn		Nhơn Hưng	286	1,063	Ít nguy cơ	159
2			Nhơn Hưng A	510	2,166	Ít nguy cơ	325
3			Nhơn Khánh	330	1,439	Ít nguy cơ	216
4			Nhơn Khánh A	322	1,338	Ít nguy cơ	201
5			Nhơn Phú	270	1,079	Nguy cơ	252
6			Nhơn Phú I	351	1,621	Ít nguy cơ	243
7			Nhơn Phú A	297	1,359	Ít nguy cơ	204

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
8	Nghĩa		Nhon Thành	353	1.445	Ít nguy cơ	217
9			Nhon Thuận	199	873	Ít nguy cơ	131
10			Nhon Thuận 1	277	1.333	Ít nguy cơ	200
11			Nhon Thuận 2	322	1.385	Ít nguy cơ	208
12			Tân Thánh	282	1.188	Ít nguy cơ	178
13			Tân Thuận	219	972	Ít nguy cơ	146
14			Thị Tứ	369	1.548	Ít nguy cơ	232
				Tổng	4.387	18.809	
1	Nhơn Ái		Nhon Bình	460	2.067	Ít nguy cơ	310
2			Nhon Bình A	382	1.682	Ít nguy cơ	252
3			Nhon Phú	532	2.208	Ít nguy cơ	331
4			Nhon Thọ 1	354	1.573	Ít nguy cơ	236
5			Nhon Thọ 1A	382	1.693	Ít nguy cơ	254
6			Nhon Thọ 2	766	3.172	Ít nguy cơ	476
7			Nhon Thọ 2A	609	2.683	Nguy cơ	492
			Tổng	3.485	15.078		2.352
1	Tân Thới		Tân Long	264	1.105	Ít nguy cơ	166
2			Tân Long A	233	986	Ít nguy cơ	148
3			Tân Long B	331	1.495	Ít nguy cơ	224
4			Tân Lợi	418	1.699	Ít nguy cơ	255
5			Trường Tây	314	1.356	Ít nguy cơ	203
6			Tân Nhơn	330	1.375	Ít nguy cơ	206
7			Trường Đông	156	629	Ít nguy cơ	94
8			Trường Đông A	372	1.551	Ít nguy cơ	233
9			Trường Đông B	270	1.135	Ít nguy cơ	170
10			Trường Trung A	447	1.955	Ít nguy cơ	293
11			Trường Trung B	326	1.195	Ít nguy cơ	179
			Tổng	3.461	14.481		2.172
IV. Ô Môn		7	79	31.220	128.585		20.524
1	Châu Văn Liêm		Khu vực 2	483	1.949	Ít nguy cơ	292
2			Khu vực 3	571	2.799	Ít nguy cơ	420
3			Khu vực 4	545	2.709	Ít nguy cơ	406
4			Khu vực 5	701	2.635	Ít nguy cơ	395
5			Khu vực 9	239	1.060	Ít nguy cơ	159
6			Khu vực 10	320	1.479	Ít nguy cơ	222
7			Khu vực 11	325	1.604	Ít nguy cơ	241
8			Khu vực 12	403	1.798	Ít nguy cơ	270
9			Khu vực 13	351	2.112	Ít nguy cơ	317
10			Khu vực 14	497	2.528	Ít nguy cơ	379
11			Khu vực 15	340	1.718	Ít nguy cơ	258
			Tổng	4.775	22.391		3.359
1			Thới Hòa C	555	2.023	Ít nguy cơ	303
2			Thới Hòa B	535	2.026	Ít nguy cơ	304
3			Thới Hưng	554	2.152	Ít nguy cơ	323

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ dự kiến
4	Long Hưng		Long Thành	416	1.810	Ít nguy cơ	272
5			Long Định	553	2.343	Ít nguy cơ	351
6			Phủ Lương	560	2.387	Ít nguy cơ	358
7			Long Hòa	226	1.029	Ít nguy cơ	154
			Tổng	3,399	13,770		2,066
1	Phước Thới		KV Thới Ngươn A	452	1.831	Nguy cơ	365
2			KV Thới Ngươn B	406	2.603	Nguy cơ	480
3			KV Thới Thuận	354	1.125	Ít nguy cơ	169
4			KV Bình Hoà A	326	1.351	Ít nguy cơ	203
5			KV Bình Hoà B	462	1.001	Nguy cơ	240
6			KV Bình Khánh	470	1.034	Ít nguy cơ	153
7			KV Thới Lợi	523	1.572	Ít nguy cơ	236
8			KV Thới Trinh	304	1.758	Ít nguy cơ	264
9			KV Thới Hoà	279	1.733	Ít nguy cơ	260
10			KV Bình Hưng	504	3.058	Ít nguy cơ	459
11			KV Thới Bình	312	1.608	Ít nguy cơ	241
12			KV Thới Đông	542	2.047	Ít nguy cơ	307
13			KV Bình Phước	708	1.974	Ít nguy cơ	296
14			KV Bình An	463	1.638	Ít nguy cơ	246
15			KV Bình Lập	269	1.249	Ít nguy cơ	187
			Tổng	6,374	25,582		4,107
1	Thới An		KV Thới Trinh	286	1.021	Ít nguy cơ	153
2			KV Thới Trinh A	248	2.831	Nguy cơ	515
3			KV Thới Trinh B	344	1.299	Ít nguy cơ	195
4			KV Thới Trinh C	453	1.136	Ít nguy cơ	170
5			KV Thới Hòa	289	2.652	Nguy cơ	488
6			KV Thới Hòa A	297	1.215	Ít nguy cơ	182
7			KV Thới Hòa B	225	779	Ít nguy cơ	117
8			KV Thới Hòa C	621	988	Ít nguy cơ	148
9			KV Thới Thuận	286	1.283	Nguy cơ	282
10			KV Thới Thuận A	225	1.452	Nguy cơ	308
11			KV Thới Thạnh	293	1.021	Ít nguy cơ	153
12			KV Thới Thạnh A	349	799	Ít nguy cơ	120
13			KV Thới Lợi	272	1.310	Ít nguy cơ	197
14			KV Thới Lợi A	581	1.122	Ít nguy cơ	168
15			KV Thới Phong	263	1.362	Ít nguy cơ	204
16			KV Thới Phong A	190	1.170	Ít nguy cơ	176
17			KV Thới Bình	240	1.998	Ít nguy cơ	300
18			KV Thới Bình A	193	1.275	Ít nguy cơ	191
			Tổng	5,655	24,713		4,067
1	Thới Hòa		Hòa An	376	1.453	Ít nguy cơ	218
2			Hòa Thạnh	348	1.301	Ít nguy cơ	195
3			Hòa Thạnh A	356	1.321	Nguy cơ cao	534
4			Hòa An A	426	1.561	Ít nguy cơ	234

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhanh dự kiến
5			Hòa Long	365	1,448	Nguy cơ	307
			Tổng	1,871	7,084		1,488
1	Thới Long		KV Thới Xương 1	396	1,297	Ít nguy cơ	195
2			KV Thới Xương 2	700	2,520	Nguy cơ	468
3			KV Thới Hòa 1	426	1,587	Ít nguy cơ	238
4			KV Thới Hòa 2	392	1,580	Ít nguy cơ	237
5			KV Thới Thạnh	264	1,169	Ít nguy cơ	175
6			KV Thới Thạnh Đông	359	1,527	Ít nguy cơ	229
7			KV Rạch Sung	439	1,604	Ít nguy cơ	241
8			KV Bắc Vàng	503	1,528	Ít nguy cơ	229
9			KV Rạch Chanh	444	2,020	Ít nguy cơ	303
10			KV Cái Sơn	317	1,374	Ít nguy cơ	206
11			KV Thới Mỹ	457	1,958	Ít nguy cơ	294
			Tổng	4,697	18,164		2,815
1	Trường Lạc		Tân Thạnh	354	1,247	Ít nguy cơ	187
2			Tân Quy	334	1,164	Ít nguy cơ	175
3			Bình Hòa	234	762	Ít nguy cơ	114
4			Bình Thuận	320	1,196	Ít nguy cơ	179
5			Bình Lợi	371	1,270	Ít nguy cơ	191
6			Tân Bình	279	1,090	Ít nguy cơ	164
7			Tân Hưng	425	1,583	Ít nguy cơ	237
8			Trường Hưng	294	1,050	Nguy cơ	248
9			Tân Xuân	491	2,128	Ít nguy cơ	319
10			Bình Yên	320	1,154	Ít nguy cơ	173
11			Trường Hòa	505	2,140	Ít nguy cơ	321
12			Trường Trung	522	2,097	Ít nguy cơ	315
			Tổng	4,449	16,881		2,622
V. Thốt Nốt		9	45	36,309	166,406		34,242
1	Thốt Nốt		Long Thạnh 1	725	3,533	Nguy cơ	620
2			Long Thạnh 2	1,031	4,947	Nguy cơ cao	1,547
3			Long Thạnh A	782	3,785	Nguy cơ	658
4			Phụng Thạnh 1	1,035	5,181	Nguy cơ rất cao	7,772
5			Tràng Thọ 1	1,027	4,545	Ít nguy cơ	682
			Tổng	4,600	21,991		11,277
1	Thới Thuận		Thới Bình	795	3,928	Nguy cơ	679
2			Thới Hòa 1	801	3,659	Ít nguy cơ	549
3			Thới Hòa 2	516	2,454	Ít nguy cơ	368
4			Thới Thạnh 1	852	4,035	Nguy cơ	695
5			Thới Thạnh 2	773	3,452	Nguy cơ	608
			Tổng	3,737	17,528		2,899
1	Thuận An		Thới An 1	529	2,784	Nguy cơ	508
2			Thới An 2	712	3,218	Nguy cơ	573
3			Thới An 3	581	2,631	Ít nguy cơ	395
4			Thới An 4	295	1,570	Nguy cơ	326

SFT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trần	Áp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ dự kiến
5			Thới Bình 1	293	2.041	Ít nguy cơ	306
6			Thới Bình 2	672	3.050	Ít nguy cơ	458
			Tổng	3.082	15.294		2.564
1	Thành Hòa		Phúc Lộc 2	740	3.227	Ít nguy cơ	484
2			Phúc Lộc 3	700	3.117	Nguy cơ cao	1.050
3			Thành Phước 1	873	3.809	Ít nguy cơ	571
			Tổng	2.313	10.153		2.105
1	Trung Nhứt		Phúc Lộc 1	995	4.254	Ít nguy cơ	638
2			Tràng Thọ A	656	2.888	Ít nguy cơ	433
3			Tràng Thọ B	1.055	4.571	Ít nguy cơ	686
			Tổng	2.706	11.713		1.757
1	Trung Kiên		Lân Thạnh 1	1.191	5.489	Ít nguy cơ	823
2			Lân Thạnh 2	1.125	5.057	Ít nguy cơ	759
3			Phụng Thạnh 2	839	3.850	Ít nguy cơ	578
4			Quý Thạnh 1	1.038	4.717	Ít nguy cơ	708
5			Quý Thạnh 2	1.585	7.304	Ít nguy cơ	1.096
			Tổng	5.778	26.417		3.963
1	Thuận Hưng		Tân An	1.241	5.778	Ít nguy cơ	867
2			Tân Phú	1.228	5.476	Ít nguy cơ	821
3			Tân Phước 1	1.339	6.243	Ít nguy cơ	936
4			Tân Thạnh	883	4.210	Ít nguy cơ	632
			Tổng	4.691	21.707		3.256
1	Tân Hưng		Tân Lợi 1	548	2.515	Ít nguy cơ	377
2			Tân Lợi 2	560	2.446	Ít nguy cơ	367
3			Tân Phước	550	2.493	Ít nguy cơ	374
4			Tân Quới	733	3.455	Ít nguy cơ	518
			Tổng	2.391	10.909		1.636
1	Tân Lộc		Đông Bình	939	4.008	Ít nguy cơ	601
2			Lân Thạnh 1	1.035	4.109	Ít nguy cơ	616
3			Lân Thạnh 2	601	2.737	Nguy cơ	501
4			Long Châu	1.060	4.622	Ít nguy cơ	693
5			Phước Lộc	578	2.826	Ít nguy cơ	424
6			Tân An	440	1.743	Ít nguy cơ	261
7			Tân Mỹ 1	701	2.901	Nguy cơ	525
8			Tân Mỹ 2	426	2.289	Ít nguy cơ	343
9			Trường Thọ 1	638	2.646	Ít nguy cơ	397
10			Trường Thọ 2	593	2.813	Ít nguy cơ	422
			Tổng	7.011	30.694		4.784
VI. Vĩnh Thạnh		11	56	26.222	97.855		15.128
1	Thị trấn Thành An		Phụng Quới A	575	2.302	Ít nguy cơ	345
2			Phụng Quới B	577	2.113	Nguy cơ	407
3			Phụng Lợi	475	1.766	Ít nguy cơ	265
4			Phụng Hưng	223	814	Ít nguy cơ	122
5			Bờ Bao	176	748	Ít nguy cơ	112

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Ấp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
6			Thầy Ký	308	1,553	Ít nguy cơ	233
			Tổng	2,334	9,296		1,484
1	Thị trấn Vinh Thành		Vinh Quới	557	2,338	Ít nguy cơ	351
2			Vinh Tiến	504	1,957	Ít nguy cơ	294
3			Vinh Mỹ	233	727	Ít nguy cơ	109
4			Vinh Lộc	209	603	Ít nguy cơ	90
			Tổng	1,503	5,625		844
1	Thành Thắng		B1	462	1,884	Ít nguy cơ	283
2			C1	478	1,563	Nguy cơ	324
3			D1	461	1,226	Ít nguy cơ	184
			Tổng	1,401	4,673		791
1	Thành Lợi		B2	444	1,547	Ít nguy cơ	232
2			C2	501	1,765	Ít nguy cơ	265
3			D2	528	1,803	Ít nguy cơ	270
4			E2	436	1,482	Ít nguy cơ	222
			Tổng	1,909	6,597		990
1	Thành An		E1	534	1,768	Ít nguy cơ	265
2			F1	336	996	Ít nguy cơ	149
3			G1	265	853	Ít nguy cơ	128
4			G2	302	977	Ít nguy cơ	147
5			F2	365	1,274	Ít nguy cơ	191
6			H1	159	552	Ít nguy cơ	83
7			H2	110	615	Ít nguy cơ	92
			Tổng	2,071	7,035		1,055
1	Thành Tiến		Phụng Phụng	721	2,946	Ít nguy cơ	442
2			Phụng Thành	842	3,750	Ít nguy cơ	563
3			Bờ Bao	256	933	Ít nguy cơ	140
			Tổng	1,819	7,629		1,144
1	Thành Quới		Qui Lân 1	494	1,493	Ít nguy cơ	224
2			Qui Lân 2	320	927	Ít nguy cơ	139
3			Qui Lân 3	504	1,674	Ít nguy cơ	251
4			Qui Lân 5	585	2,165	Ít nguy cơ	325
5			Qui Lân 6	799	3,205	Ít nguy cơ	481
6			Qui Lân 7	215	1,257	Ít nguy cơ	189
7			Lân Quới 2	529	1,601	Ít nguy cơ	240
			Tổng	3,446	12,322		1,848
1	Thành Mỹ		Qui Lân 4	153	457	Ít nguy cơ	69
2			Lân Quới 1	433	1,503	Ít nguy cơ	225
3			Qui Long	793	3,219	Ít nguy cơ	483
4			Đất Mới	407	1,530	Ít nguy cơ	230
5			Long Thành	262	988	Ít nguy cơ	148
			Tổng	2,048	7,697		1,155
1			Tân Lợi	480	2,516	Ít nguy cơ	377

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhanh dự kiến
2	Thanh Lộc		Tân Lập	443	1,472	Ít nguy cơ	221
3			Tân An	270	582	Ít nguy cơ	87
4			Tân Thạnh	339	924	Ít nguy cơ	139
5			Tân Hưng	565	2,033	Nguy cơ	395
6			Thăng Lợi	570	1,817	Ít nguy cơ	273
7			Thanh Quới 2	560	2,162	Ít nguy cơ	324
			Tổng		3,227	11,506	
1	Vĩnh Trinh		Vĩnh Long	472	1,725	Ít nguy cơ	259
2			Vĩnh Lân	1,245	4,985	Nguy cơ	838
3			Vĩnh Qui	1,103	4,355	Ít nguy cơ	653
4			Vĩnh Phụng	600	2,398	Ít nguy cơ	360
5			Vĩnh Thành	907	4,080	Ít nguy cơ	612
6			Vĩnh Lợi	431	1,367	Ít nguy cơ	205
		Tổng		4,758	18,910		2,927
1	Vĩnh Bình		Vĩnh Thọ	503	1,700	Ít nguy cơ	255
2			Vĩnh Lộc	326	2,025	Ít nguy cơ	304
3			Vĩnh Hưng	162	774	Ít nguy cơ	116
4			Vĩnh Nhuận	715	2,066	Nguy cơ	400
		Tổng		1,706	6,565		1,075
VII. Cờ Đỏ		10	74	29,504	114,194		17,309
1	Trung Hưng		Thanh Quới 1	1,396	4,705	Ít nguy cơ	706
2			Thanh Hưng 1	546	2,551	Ít nguy cơ	383
3			Thanh Hưng 2	759	3,077	Ít nguy cơ	462
4			Thanh Phú 1	541	2,997	Ít nguy cơ	450
5			Thanh Phú 2	721	3,046	Ít nguy cơ	457
6			Thanh Lợi 2	614	2,624	Ít nguy cơ	394
7			Thanh Trung	798	3,261	Ít nguy cơ	489
		Tổng		5,375	22,261		3,339
1	Trung An		Thanh Lợi	569	2,133	Nguy cơ	410
2			Thanh Lợi 1	365	1,140	Ít nguy cơ	171
3			Thanh Lợi 2	255	963	Nguy cơ	234
4			Thanh Lộc 1	485	1,526	Ít nguy cơ	229
5			Thanh Lộc 2	739	2,596	Ít nguy cơ	389
		Tổng		2,413	8,358		1,434
1	Trung Thạnh		Áp Thạnh Phước	693	2,660	Ít nguy cơ	399
2			Áp Thạnh Phước 2	996	3,752	Ít nguy cơ	563
3			Áp Thạnh Lộc	870	3,341	Ít nguy cơ	501
4			Áp Thạnh Lộc 1	703	3,055	Ít nguy cơ	458
5			Áp Thạnh Lợi	948	3,659	Ít nguy cơ	549
6			Áp Thạnh Phú	260	843	Ít nguy cơ	126
		Tổng		4,470	17,310		2,597
1			Phước Lộc	528	1,748	Ít nguy cơ	262
2			Thanh Hưng	273	1,107	Ít nguy cơ	166
3			Thanh Hòa	261	968	Ít nguy cơ	145

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ/dự kiến	
4	Thành Phủ		Phước Trung	159	598	Ít nguy cơ	90	
5			Thanh Phước	376	1.425	Ít nguy cơ	214	
6			Phước Thạnh	150	560	Ít nguy cơ	84	
7			Thanh Xuân	173	646	Ít nguy cơ	97	
8			An Lợi	138	351	Ít nguy cơ	53	
9			An Thành	460	1.870	Ít nguy cơ	281	
10			Áp 1	598	2.228	Ít nguy cơ	334	
11			Áp 2	269	1.340	Ít nguy cơ	201	
12			Áp 3	222	715	Ít nguy cơ	107	
13			Áp 4	152	768	Ít nguy cơ	115	
14			Áp 5	220	893	Ít nguy cơ	134	
15			Áp 6	152	763	Ít nguy cơ	114	
16			Áp 7	288	1.050	Ít nguy cơ	158	
				Tổng	4.419	17.030		2.555
1		Đông Thăng		Đông Thăng	217	725	Ít nguy cơ	109
2				Thới Hiệp	220	843	Ít nguy cơ	126
3			Thới Hiệp 2	210	969	Ít nguy cơ	145	
4			Thới Hiệp 1	196	691	Ít nguy cơ	104	
5			Đông Mỹ	271	789	Ít nguy cơ	118	
			Tổng	1.114	4.017		603	
1	Đông Hiệp		Thới Hữu	517	2.057	Ít nguy cơ	309	
2			Đông Phước	462	1.603	Ít nguy cơ	240	
3			Đông Lợi	213	758	Ít nguy cơ	114	
4			Đông Thành	314	1.187	Ít nguy cơ	178	
			Tổng	1.506	5.605		841	
1	Thới Đông		Thới Xuyên	395	1.316	Ít nguy cơ	197	
2			Thới Trung	183	707	Ít nguy cơ	106	
3			Thới Hòa	165	592	Ít nguy cơ	89	
4			Thới Hưng	172	605	Ít nguy cơ	91	
5			Thới Xuân	278	1.123	Ít nguy cơ	168	
6			Thới Phong	331	1.234	Ít nguy cơ	185	
			Tổng	1.524	5.577		837	
1	Thới Xuân		Thới Hòa C	230	983	Ít nguy cơ	147	
2			Thới Phước	186	685	Ít nguy cơ	103	
3			Thới Bình 1	157	629	Ít nguy cơ	94	
4			Thới Bình 2	209	895	Ít nguy cơ	134	
5			Thới Trường 1	252	921	Ít nguy cơ	138	
6			Thới Trường 2	152	533	Ít nguy cơ	80	
7			Thới Trung A	188	793	Ít nguy cơ	119	
8			Thới Thuận	161	748	Ít nguy cơ	112	
			Tổng	1.535	6.187		928	
1			Áp 1	508	1.870	Ít nguy cơ	281	
2			Áp 2	650	2.660	Ít nguy cơ	399	
3			Áp 3	547	2.163	Ít nguy cơ	324	

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại áp/ khu vực	Số dân tại áp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
4	Thới Hưng		Áp 4	381	1,579	Ít nguy cơ	237
5			Áp 5	418	1,947	Ít nguy cơ	292
6			Áp 6	388	1,903	Ít nguy cơ	285
7			Áp 7	416	1,507	Ít nguy cơ	226
8			Áp 8	512	1,887	Ít nguy cơ	283
			Tổng	3,820	15,516		2,327
1	Thị trấn Cờ Đỏ		Thới Hòa	432	1,673	Ít nguy cơ	251
2			Thới Hòa A	431	1,651	Ít nguy cơ	248
3			Thới Hòa B	649	2,066	Ít nguy cơ	310
4			Thới Hiệp	324	1,324	Ít nguy cơ	199
5			Thới Bình	356	1,567	Ít nguy cơ	235
6			Thới Thuận	274	1,127	Ít nguy cơ	169
7			Thới Trung	242	989	Ít nguy cơ	148
8			Thạnh Hưng	383	1,088	Ít nguy cơ	163
9			Thạnh Hòa	237	848	Ít nguy cơ	127
			Tổng	3,328	12,333		1,850
VIII. Bình Thủy		8	46	40,202	139,704		109,907
1	PHƯỜNG G LONG TUYÊN		Khu vực Bình Dương A	920	3,767	Ít nguy cơ	565
2			Khu vực Bình Dương B	875	3,267	Ít nguy cơ	490
3			Khu vực Bình Phố A	1,424	4,611	Ít nguy cơ	692
4			Khu vực Bình Phố B	1,152	3,375	Ít nguy cơ	506
5			Khu vực Bình Thường A	1,309	4,064	Nguy cơ rất cao	6,096
6			Khu vực Bình Thường B	1,198	3,234	Nguy cơ rất cao	4,851
			Tổng	6,878	22,318		13,200
1	PHƯỜNG G AN THỐI		Khu vực 1	1,635	5,875	Nguy cơ rất cao	8,813
2			Khu vực 2	1,901	6,519	Nguy cơ rất cao	9,779
3			Khu vực 3	1,130	3,561	Ít nguy cơ	534
4			Khu vực 4	2,462	7,021	Nguy cơ cao	3,693
5			Khu vực 5	1,768	5,512	Ít nguy cơ	827
			Tổng	8,896	28,488		23,645
1	PHƯỜNG G BÌNH THUÝ		Khu vực 1	733	3,232	Nguy cơ rất cao	4,848
2			Khu vực 2	343	1,350	Nguy cơ cao	515
3			Khu vực 3	502	2,347	Ít nguy cơ	352
4			Khu vực 4	630	2,696	Nguy cơ	494
5			Khu vực 5	945	3,798	Nguy cơ rất cao	5,697
6			Khu vực 6	1,032	4,306	Nguy cơ rất cao	6,459
7			Khu vực 7	740	2,500	Nguy cơ rất cao	3,750
			Tổng	4,925	20,229		22,115
1	PHƯỜNG G TRÀ AN		Khu vực 1	254	1,055	Ít nguy cơ	158
2			Khu vực 2	346	1,441	Nguy cơ rất cao	2,162
3			Khu vực 3	659	2,884	Nguy cơ	523
4			Khu vực 4	417	1,772	Ít nguy cơ	266

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ dự kiến
			Tổng	1.676	7.152		3.108
1	THỐI AN ĐÔNG		Khu vực Thới An	275	1.179	Ít nguy cơ	177
2			Khu vực Thới Bình	337	1.380	Ít nguy cơ	207
3			Khu vực Thới Hòa	327	1.249	Ít nguy cơ	187
4			Khu vực Thới Hưng	465	1.941	Ít nguy cơ	291
5			Khu vực Thới Long	423	1.291	Ít nguy cơ	194
6			Khu vực Thới Ninh	392	1.302	Ít nguy cơ	195
7			Khu vực Thới Thành	347	1.250	Nguy cơ	278
8			Khu vực Thới Thuận	661	2.022	Nguy cơ	393
			Tổng	3.227	11.614		1.922
1	LONG HOÀ		Bình Yên A	1.270	4.931	Nguy cơ rất cao	7.397
2			Bình Yên B	799	3.143	Nguy cơ	561
3			Bình Dương	917	3.358	Nguy cơ	594
4			Bình Chánh	781	2.823	Nguy cơ rất cao	4.235
5			Bình Trung	788	2.526	Ít nguy cơ	379
6			Bình Nhứt	1.095	3.551	Nguy cơ rất cao	5.327
7			Bình An	720	2.028	Nguy cơ rất cao	3.042
			Tổng	6.370	22.360		21.534
1	BÙI HỮU NGHĨA		Khu vực 1	85	402	Ít nguy cơ	60
2			Khu vực 2	852	2.870	Ít nguy cơ	431
3			Khu vực 3	847	2.985	Nguy cơ	538
4			Khu vực 4	970	3.911	Ít nguy cơ	587
5			Khu vực 5	744	2.440	Ít nguy cơ	366
			Tổng	3.498	12.608		1.981
1	TRÀ NỐC		Khu vực 1	1.121	4.041	Nguy cơ rất cao	6.062
2			Khu vực 2	1.602	5.109	Nguy cơ rất cao	7.664
3			Khu vực 4	1.037	3.098	Nguy cơ rất cao	4.647
4			Khu vực 6	972	2.687	Nguy cơ rất cao	4.031
			Tổng	4.732	14.935		22.403
IX. Thới Lai		13	94	29.307	106.389		20.745
1	Xã Trường Xuân		Áp Trường Thọ	359	1.080	Ít nguy cơ	162
2			Áp Thanh Di	186	843	Ít nguy cơ	126
3			Áp Thanh Nhung	249	774	Ít nguy cơ	116
4			Áp Thới Thanh	264	835	Ít nguy cơ	125
5			Áp Trường Thọ 1	318	1.208	Ít nguy cơ	181
6			Áp Phú Thọ	680	1.843	Nguy cơ	366
7			Áp Thới Ninh	324	1.022	Ít nguy cơ	153
8			Áp Trường Khương	260	905	Ít nguy cơ	136
			Tổng	2.640	8.510		1.367
1	Xã Trường		Áp Trường Khương A	341	938	Ít nguy cơ	141
2			Áp Trường Khương B	205	530	Ít nguy cơ	80
3			Áp Trường Thuận	249	705	Ít nguy cơ	106
4			Áp Trường Ninh	210	679	Ít nguy cơ	102

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Ấp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhanh dự kiến
5	Xuân B		Ấp Trường Ninh A	234	530	Ít nguy cơ	80
6			Ấp Thới Thanh A	240	820	Ít nguy cơ	123
7			Ấp Thới Thanh B	203	832	Ít nguy cơ	125
			Tổng	1,682	5,034		755
1	Thị Trấn Thới Lai		Ấp Thới Thuận A	736	2,584	Ít nguy cơ	388
2			Ấp Thới Thuận B	781	2,810	Ít nguy cơ	422
3			Ấp Thới Phong A	676	2,093	Nguy cơ rất cao	3,140
4			Ấp Thới Hòa A	248	825	Nguy cơ	214
5			Ấp Thới Hiệp A	354	1,159	Ít nguy cơ	174
			Tổng	2,795	9,471		4,336
1	Xã Xuân Thàng		Ấp Thới Phong B	350	1,400	Nguy cơ	300
2			Ấp Thới Hiệp B	396	1,401	Ít nguy cơ	210
3			Ấp Thới Hòa B	285	1,084	Ít nguy cơ	163
4			Ấp Thới Bình	231	918	Ít nguy cơ	138
5			Ấp Thới Lộc	286	1,165	Ít nguy cơ	175
6			Ấp Thới Xuân	201	932	Nguy cơ	230
			Tổng	1,749	6,900		1,215
1	Xã Thới Tân		Ấp Thới phước A	358	1,247	Ít nguy cơ	187
2			Ấp Thới phước B	165	623	Ít nguy cơ	93
3			Ấp Trường phú B	276	1,027	Ít nguy cơ	154
4			Ấp Thới quan B	227	891	Ít nguy cơ	134
5			Ấp Đông hòa A	210	827	Ít nguy cơ	124
6			Ấp Đông hòa B	206	778	Ít nguy cơ	117
7			Ấp Điền Hòa	89	329	Ít nguy cơ	49
			Tổng	1,531	5,722		858
1	Xã Trường Thàng		Ấp Thới Xuân	468	1,872	Ít nguy cơ	281
2			Ấp Trường Phú A	243	906	Nguy cơ	226
3			Ấp Trường Hưng	205	761	Ít nguy cơ	114
4			Ấp Thới Tân A	268	991	Ít nguy cơ	149
5			Ấp Thới Tân B	207	877	Ít nguy cơ	132
6			Ấp Trường Hòa	213	729	Ít nguy cơ	109
7			Ấp Trường Phú	157	636	Ít nguy cơ	95
8			Ấp Trường Bình	421	1,487	Ít nguy cơ	223
9			Ấp Trường Thuận	376	1,311	Ít nguy cơ	197
			Tổng	2,558	9,570		1,526
1	Xã Trường Xuân A		Ấp Trường Ninh 1	388	1,425	Ít nguy cơ	214
2			Ấp Trường Ninh 2	147	519	Ít nguy cơ	78
3			Ấp Trường Ninh 3	169	592	Ít nguy cơ	89
4			Ấp Trường Ninh 4	197	733	Ít nguy cơ	110
5			Ấp Trung Thành	270	1,027	Ít nguy cơ	154
6			Ấp Trung Hóa	309	1,212	Nguy cơ	272
			Tổng	1,480	5,508		916
1			Ấp Đông Thàng A	303	1,227	Ít nguy cơ	184
2			Ấp Đông Thàng	304	1,282	Ít nguy cơ	192

STT	Quận/huyện	Phường/xã/ thị trấn	Ấp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhẹ dự kiến
3	Xã Đông Bình		Ấp Đông Giang	327	1,311	Ít nguy cơ	197
4			Ấp Đông Giang A	205	756	Ít nguy cơ	113
5			Ấp Đông Phước	179	665	Ít nguy cơ	100
6			Ấp Đông Thời	334	1,342	Ít nguy cơ	201
7			Ấp Đông Lợi	457	1,693	Ít nguy cơ	254
			Tổng	2,109	8,276		1,241
1	Xã Định Món		Ấp Định Phước	421	1,800	Ít nguy cơ	270
2			Ấp Định Hòa A	375	1,300	Ít nguy cơ	195
3			Ấp Định Hòa B	275	1,000	Ít nguy cơ	150
4			Ấp Định Mỹ	475	1,666	Ít nguy cơ	250
5			Ấp Định Yên	287	1,140	Ít nguy cơ	171
6			Ấp Định Khánh A	348	1,305	Nguy cơ	286
7			Ấp Định Khánh B	309	1,034	Ít nguy cơ	155
8			Ấp Định Thành	286	968	Ít nguy cơ	145
			Tổng	2,776	10,213		1,622
1	Xã Thới Thạnh		Ấp Thới Bình B	536	2,182	Ít nguy cơ	327
2			Ấp Thới Bình A	259	1,262	Ít nguy cơ	189
3			Ấp Thới Bình A1	302	1,120	Ít nguy cơ	168
4			Ấp Thới Bình A2	413	1,704	Ít nguy cơ	256
5			Ấp Thới Hòa	254	809	Ít nguy cơ	121
6			Ấp Thới Hòa A	354	947	Ít nguy cơ	142
7			Ấp Thới Hòa B	257	1,153	Ít nguy cơ	173
8			Ấp Thới Hòa C	216	853	Nguy cơ rất cao	1,280
9			Ấp Thới Thuận	378	1,089	Ít nguy cơ	163
			Tổng	2,969	11,119		2,819
1	Xã Đông Thuận		Ấp Đông Hiền	220	788	Ít nguy cơ	118
2			Ấp Đông Thạnh	357	1,308	Ít nguy cơ	196
3			Ấp Đông Hòa	470	1,710	Ít nguy cơ	257
4			Ấp Đông Thành	241	906	Nguy cơ	226
5			Ấp Đông Thắng	249	905	Nguy cơ	226
6			Ấp Đông Mỹ	231	970	Ít nguy cơ	146
7			Ấp Đông Hiền A	289	1,069	Ít nguy cơ	160
8			Ấp Đông Hòa A	166	600	Ít nguy cơ	90
			Tổng	2,223	8,256		1,418
1	Xã Trường Thành		Ấp Trường Bình	334	1,191	Ít nguy cơ	179
2			Ấp Trường Thắng	361	1,239	Ít nguy cơ	186
3			Ấp Trường Thạnh	319	1,182	Ít nguy cơ	177
4			Ấp Trường Thạnh A	299	1,131	Ít nguy cơ	170
5			Ấp Trường Tây	376	1,282	Ít nguy cơ	192
6			Ấp Trường Tây A	345	1,337	Ít nguy cơ	201
7			Ấp Trường Trung	400	1,448	Ít nguy cơ	217
8			Ấp Trường Đông	387	1,475	Ít nguy cơ	221
			Tổng	2,821	10,285		1,543
1			Ấp Thới Khánh	301	1,142	Ít nguy cơ	171

STT	Quận/ huyện	Phường/ xã/ thị trấn	Áp/khu vực	Số hộ tại ấp/ khu vực	Số dân tại ấp/ khu vực	Mức độ nguy cơ	Số test nhập dự kiến
2	Xã Tân Thạnh		Áp Thới Khánh A	290	1.065	Ít nguy cơ	160
3			Áp Thới Phước 2	352	1.419	Ít nguy cơ	213
4			Áp Thới Phước 1	398	1.598	Ít nguy cơ	240
5			Áp Thới Thuận A	256	984	Ít nguy cơ	148
6			Áp Thới Thuận B	377	1.317	Ít nguy cơ	198
			Tổng	1.974	7.525		1.129

Handwritten text in red ink, possibly a signature or date, located in the top right corner of the page.